

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng Quý 1 niên độ 2020 – 2021

Cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 57

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 28 tháng 10 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2020
Ông Phạm Hồng Dương	Phó Chủ tịch thường trực	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng Tiểu ban
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên
Ông Henry Chung	Thành viên

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Tồn	Giám đốc chi nhánh	
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2020
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Huỳnh Bích Ngọc.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.795.349.580.319	5.188.684.452.600
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	188.575.547.379	510.081.795.392
111	1. Tiền		55.249.880.666	375.081.795.392
112	2. Các khoản tương đương tiền		133.325.666.713	135.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		313.275.811.949	195.241.515.004
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	62.003.869.009	49.283.965.426
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(10.070.605.006)	(9.042.450.422)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	261.342.547.946	155.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.016.570.357.757	3.395.471.753.145
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	679.321.099.453	811.658.108.303
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	2.261.461.328.667	1.495.579.321.218
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	33	62.980.000.000	112.610.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.034.782.848.316	1.004.932.343.278
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(21.974.918.679)	(29.308.019.654)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.209.128.850.953	1.047.470.814.321
141	1. Hàng tồn kho		1.216.576.075.477	1.054.918.038.845
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.447.224.524)	(7.447.224.524)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		67.799.012.281	40.418.574.738
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	58.810.115.506	31.429.677.963
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	8.988.896.775	8.988.896.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.513.432.103.946	13.454.247.972.698
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		248.075.143.859	248.947.958.662
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	214.080.522.339	214.080.522.339
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	8	29.450.581.274	29.450.581.274
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	4.544.040.246	5.416.855.049
220	II. Tài sản cố định		649.318.635.845	625.748.714.594
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	577.449.182.025	562.615.651.339
222	Nguyên giá		2.275.011.073.442	2.247.315.596.811
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.697.561.891.417)	(1.684.699.945.472)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	24.310.418.424	10.463.017.867
225	Nguyên giá		25.998.976.584	11.587.378.400
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.688.558.160)	(1.124.360.533)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	47.559.035.396	52.670.045.388
228	Nguyên giá		81.051.993.657	83.959.417.564
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(33.492.958.261)	(31.289.372.176)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	145.108.574.903	146.209.719.552
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(22.883.166.363)	(21.782.021.714)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		45.905.050.323	58.023.905.975
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	45.905.050.323	58.023.905.975
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	12.230.900.283.642	12.206.888.633.367
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	11.653.086.221.986	11.648.586.221.986
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	391.920.900.000	391.920.900.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	182.414.414.444	182.414.414.444
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(31.521.252.788)	(26.032.903.063)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	35.000.000.000	10.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		194.124.415.374	168.429.040.548
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	193.379.692.922	167.684.318.096
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	744.722.452	744.722.452
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.308.781.684.265	18.642.932.425.298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.823.133.051.621	5.176.725.984.391
310	I. Nợ ngắn hạn		5.325.115.166.404	4.677.822.621.957
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	820.493.219.881	656.475.478.588
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	146.269.046.776	38.340.501.212
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	87.465.956.286	72.720.107.420
314	4. Phải trả người lao động		5.747.976.401	7.900.484.084
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	73.186.875.923	63.462.274.673
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	6.268.751.331	6.161.783.616
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	376.038.431.243	409.580.588.634
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	3.737.619.990.500	3.348.318.154.768
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.15	72.024.918.062	74.863.248.962
330	II. Nợ dài hạn		498.017.885.217	498.903.362.434
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	1.382.510.079	5.200.098.480
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	6.113.649.154	6.026.471.782
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	337.701.178.957	335.382.610.790
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	25	152.820.547.027	152.294.181.382

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	13.485.648.632.644	13.466.206.440.907
410	I. Vốn chủ sở hữu		13.485.648.632.644	13.466.206.440.907
411	1. Vốn cổ phần		6.083.518.850.000	6.083.518.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.867.405.520.000	5.867.405.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.712.852.344.539	6.712.852.344.539
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		13.666.133.635	13.666.133.635
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		675.611.304.470	656.169.112.733
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		652.368.392.516	294.136.106.614
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		23.242.911.954	362.033.006.119
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		19.308.781.684.265	18.642.932.425.298



Lê Bằng Giang
Người lập

Ngày 29 tháng 10 năm 2020



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.801.267.161.366	1.846.002.196.723	1.801.267.161.366	1.846.002.196.723
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	929.880.106	677.207.320	929.880.106	677.207.320
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.800.337.281.260	1.845.324.989.403	1.800.337.281.260	1.845.324.989.403
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	1.670.255.790.969	1.752.892.617.077	1.670.255.790.969	1.752.892.617.077
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		130.081.490.291	92.432.372.326	130.081.490.291	92.432.372.326
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	51.123.390.131	61.176.549.926	51.123.390.131	61.176.549.926
22	7. Chi phí tài chính	27	85.012.544.126	87.820.085.324	85.012.544.126	87.820.085.324
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		62.590.251.760	81.140.629.512	62.590.251.760	81.140.629.512
25	8. Chi phí bán hàng	28	33.926.339.304	19.758.174.249	33.926.339.304	19.758.174.249
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	28.037.176.650	13.341.883.155	28.037.176.650	13.337.478.476
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.228.820.342	32.688.779.524	34.228.820.342	32.688.779.524

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
31	11. Thu nhập khác	29	7.220.103.243	5.408.620.540	7.220.103.243	5.408.620.540
32	12. Chi phí khác	29	2.221.685.062	1.806.943.821	2.221.685.062	1.806.943.821
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	29	4.998.418.181	3.601.676.719	4.998.418.181	3.601.676.719
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.227.238.523	36.290.456.243	39.227.238.523	36.290.456.243
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	6.951.741.363	6.422.767.622	6.951.741.363	6.422.767.622
52	16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		32.275.497.160	29.867.688.621	32.275.497.160	29.867.688.621



Lê Bằng Giang
Người lập

Ngày 29 tháng 10 năm 2020



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		39.227.238.523	36.290.456.243
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, và hao mòn tài sản cố định vô hình	12, 13, 14, 15	18.947.037.874	9.271.330.123
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		(816.596.666)	(23.965.133.712)
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		(51.920.890.944)	(61.721.756.764)
06	Chi phí lãi vay	28	62.590.251.760	81.140.629.512
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		68.027.040.547	41.015.525.402
09	Tăng các khoản phải thu		(249.063.072.447)	90.185.728.594
10	Giảm hàng tồn kho		(161.658.036.632)	286.259.861.070
11	Tăng các khoản phải trả		301.552.234.333	684.100.056.701
12	Tăng chi phí trả trước		(53.075.812.369)	(30.886.078.550)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(12.719.903.583)	(95.421.000.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(63.290.116.295)	(76.329.790.371)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(422.170.593)	(81.047.768.117)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.838.330.900)	(1.484.805.374)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(173.488.167.939)	816.391.729.355
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(47.761.776.704)	(22.539.357.097)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		20.250.646.479	-
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(740.946.327.403)	(1.461.325.700.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		250.610.000.000	327.292.250.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(29.500.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	144.366.740.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.708.973.655	10.949.886.673
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(539.638.483.973)	(1.001.256.180.424)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ	24.1	-	1.212.590.720.000
33	Tiền thu từ đi vay		2.747.889.887.039	1.567.669.685.499
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.356.269.483.140)	(1.891.544.486.874)
36	Cổ tức đã trả	24.2	-	(203.973.061.810)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		391.620.403.899	684.742.856.815
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(321.506.248.013)	499.878.405.746
60	Tiền đầu kỳ		510.081.795.392	276.506.697.442
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	188.575.547.379	776.385.103.188


Lê Bằng Giang
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 28 tháng 10 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Tiền mặt	1.033.712.404	1.404.260.925
Tiền gửi ngân hàng	54.216.168.262	373.677.534.467
Các khoản tương đương tiền (*)	133.325.666.713	135.000.000.000
TỔNG CỘNG	188.575.547.379	510.081.795.392

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn hai (2) tháng và hưởng lãi suất 5% một năm.

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020		Ngày 30 tháng 06 năm 2020	
	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Số cổ phần	Giá trị (VND)
Cổ phiếu niêm yết				
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG")	1.700.000	34.051.000.000	1.700.000	34.051.000.000
- Công ty Cổ phần Sửa Việt Nam	32.000	3.375.956.350	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	73.820	14.165.185.955	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Bản Việt	76.160	1.925.764.625	266.830	6.747.003.347
- Công ty CP Đầu tư và Công Nghiệp Tân Tạo	1.455.000	8.470.939.579	1.455.000	8.470.939.579
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("SB1")	1.000	15.022.500	1.000	15.022.500
TỔNG CỘNG		62.003.869.009		49.283.965.426
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(10.070.605.006)		(9.042.450.426)
GIÁ TRỊ THUẦN		51.933.264.003		40.241.515.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,8% một năm. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi này làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh ("TM") số 24.1*).

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Ngắn hạn	679.321.099.453	811.658.108.303
Phải thu bên khác	396.441.428.562	514.740.669.159
Trong đó:		
- Công ty TNHH TM DV Tú Vinh	92.431.804.946	135.183.970.000
- Công ty CP TM Dịch vụ Liên Lộc Phát	-	108.091.410.500
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	23.475.635.400	2.344.779.150
- Các khách hàng khác	280.533.988.216	269.120.509.509
Phải thu bên liên quan (TM số 32)	282.879.670.891	296.917.439.144
Dài hạn	214.080.522.339	214.080.522.339
Phải thu bên liên quan (TM số 32)	214.080.522.339	214.080.522.339
TỔNG CỘNG	893.401.621.792	1.025.738.630.642
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(9.555.841.679)	(9.555.841.679)
GIÁ TRỊ THUẦN	883.845.780.113	1.016.182.788.963

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2020, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Ngắn hạn	2.261.461.328.667	1.495.579.321.218
Trả trước cho bên khác	1.460.830.864.989	764.111.908.958
Trong đó:		
- Nông dân (*)	251.041.377.563	216.133.709.478
- Công ty TNHH TM DV Tú Vinh	-	301.450.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hồng Minh Huy	110.000.000.000	110.000.000.000
- Công ty CP TM Dịch vụ Liên Lộc Phát	725.667.540.000	111.000.000.000
- Các khoản trả trước khác	374.121.947.426	25.528.199.480
Trả trước cho bên liên quan (TM số 32)	800.630.463.678	731.467.412.260
Dài hạn	29.450.581.274	29.450.581.274
Trả trước cho nông dân (*)	29.450.581.274	29.450.581.274
TỔNG CỘNG	2.290.911.909.941	1.525.029.902.492
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(5.996.825.486)	(8.329.534.727)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.284.915.084.456	1.516.700.367.765

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Ngắn hạn	1.034.782.848.316	1.004.932.343.278
Đặt cọc thuê đất và mua cổ phần (*)	838.111.629.000	838.054.269.000
Lãi phải thu	132.657.619.626	110.156.337.894
Tạm ứng cho nhân viên	17.795.799.068	10.599.996.909
Chi hộ	9.687.690.988	11.172.772.610
Phải thu ngắn hạn khác	36.530.109.634	34.948.966.865
Dài hạn	4.544.040.246	5.416.855.049
Đặt cọc thuê đất	4.544.040.246	5.416.855.049
Ký quỹ thuê kho và văn phòng	-	-
TỔNG CỘNG	1.039.326.888.562	1.010.349.198.327
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(6.422.251.514)	(11.422.643.248)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.032.904.637.048	998.926.555.079
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)	899.364.598.488	891.787.575.210
Phải thu từ bên khác	133.540.038.560	107.138.979.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

(*) Chủ yếu bao gồm:

- Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV và 49/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VNĐ để thuê các lô đất có tổng diện tích 218.238,06 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đàm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm.
- Khoản đặt cọc trị giá 164 tỷ VND theo Biên bản Ghi nhớ số 116/2019/HĐTLĐ-TTCIZ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 246 tỷ VNĐ để thuê lô đất có diện tích 195.132 m² tại Đường C3, Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 40 năm.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020		Ngày 30 tháng 06 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	267.773.800.397	(6.247.767.567)	323.710.877.715	(6.247.767.567)
Thành phẩm	278.678.816.702	-	500.375.300.227	-
Nguyên vật liệu	535.651.825.034	-	107.728.186.759	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	113.800.929.193	-	89.332.148.441	-
Công cụ, dụng cụ	20.670.704.151	(1.199.456.957)	22.697.264.251	(1.199.456.957)
Hàng gửi đi bán	-	-	11.074.261.452	-
TỔNG CỘNG	1.216.576.075.477	(7.447.224.524)	1.054.918.038.845	(7.447.224.524)

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2020, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Ngắn hạn	58.810.115.506	31.429.677.963
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	11.668.788.452	10.629.033.658
Chi phí vụ chờ kết chuyển	26.504.048.256	4.106.466.257
Khác	20.637.278.798	16.694.178.048
Dài hạn	193.379.692.922	167.684.318.096
Tiền thuê đất trả trước	176.610.892.135	150.137.138.764
Khác	16.768.800.787	17.547.179.332
TỔNG CỘNG	252.189.808.428	199.113.996.059

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	338.958.256.321	1.802.898.928.485	28.848.345.856	12.892.547.873	63.717.518.276	2.247.315.596.811
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.680.593.636	37.589.626.052	-	-	-	40.270.219.688
Mua mới	-	5.186.557.259	12.257.225	-	-	5.198.814.484
Thanh lý	-	(17.773.557.541)	-	-	-	(17.773.557.541)
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	341.638.849.957	1.827.901.554.255	28.860.603.081	12.892.547.873	63.717.518.276	2.275.011.073.442
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	23.943.972.035	1.191.842.762.638	4.425.625.359	4.603.828.924	58.405.330.530	1.283.221.519.486
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	221.050.682.888	1.385.325.542.546	11.264.802.059	7.578.794.448	59.480.123.531	1.684.699.945.472
Khấu hao trong năm	2.819.865.294	10.965.769.459	705.202.165	199.518.675	91.213.379	14.781.568.972
Thanh lý	-	(1.919.623.027)	-	-	-	(1.919.623.027)
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	223.870.548.182	1.394.371.688.978	11.970.004.224	7.778.313.123	59.571.336.910	1.697.561.891.417
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	117.907.573.433	417.573.385.939	17.583.543.797	5.313.753.425	4.237.394.745	562.615.651.339
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	117.768.301.775	433.529.865.277	16.890.598.857	5.114.234.750	4.146.181.366	577.449.182.025
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	2.986.170.790	179.447.296.817	-	59.746.890	-	182.493.214.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	11.587.378.400
Mua mới	14.411.598.184
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	25.998.976.584
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	1.124.360.533
Khấu hao trong kỳ	564.197.627
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	1.688.558.160
Giá trị còn lại:	
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	10.463.017.867
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	24.310.418.424

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	69.072.682.842	14.886.734.720	83.959.417.564
Thanh lý	(2.907.423.907)	-	(2.907.423.907)
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	66.165.258.935	14.886.734.722	81.051.993.657
Trong đó:			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.610.377.636	7.630.007.300	9.240.384.936
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	18.997.590.296	12.291.781.878	31.289.372.176
Hao mòn trong kỳ	2.201.562.080	298.564.537	2.500.126.617
Thanh lý	(296.540.533)	-	(296.540.533)
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	20.902.611.845	12.590.346.415	33.492.958.260
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	50.075.092.546	2.594.952.842	52.670.045.388
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	45.262.647.090	2.296.388.307	47.559.035.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	138.695.318.266	29.296.423.000	167.991.741.266
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	138.695.318.266	29.296.423.000	167.991.741.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	15.260.027.355	6.521.994.359	21.782.021.714
Khấu hao và hao mòn trong kỳ	933.519.350	167.625.299	1.101.144.659
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	16.193.546.705	6.689.619.658	22.883.166.363
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	123.435.290.911	22.774.428.641	146.209.719.552
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	122.501.771.561	22.606.803.342	145.108.574.896
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp</i>			
<i>(Thuyết minh số 25)</i>	122.501.771.561	22.606.803.342	145.108.574.896

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Dự án sấy bã mía	110.562.983	40.095.293.483
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	7.677.887.567	2.039.745.146
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	15.274.755.752	13.541.952.455
Dự án ERP	16.528.214.949	-
Khác	6.313.629.072	2.346.914.891
TỔNG CỘNG	45.905.050.323	58.023.905.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	11.653.086.221.986	11.648.586.221.986
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2)	391.920.900.000	391.920.900.000
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 17.3)	182.414.414.444	182.414.414.444
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	35.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	12.227.421.536.430	12.232.921.536.430
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(31.521.252.788)	(26.032.903.063)
GIÁ TRỊ THUẦN	12.195.900.283.642	12.206.888.633.367

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định có thời hạn ba (3) năm và hưởng lãi suất 5,3% một năm.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 09 năm 2020			Ngày 30 tháng 06 năm 2020		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	9.206.061.271.500	100,00	100,00	9.206.061.271.500	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100,00	100,00	658.850.304.600	100,00	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	832.110.000.000	100,00	19,00	832.110.000.000	100,00	19,00
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	501.819.199.976	100,00	94,94	501.819.199.976	100,00	94,94

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 09 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	189.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000	90,00	90,00
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	61.228.783.200	50,58	29,99	61.228.783.200	50,58	29,99
Công ty TNHH Hải Vi	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	22.196.662.710	100,00	100,00	22.196.662.710	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 09 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	15.120.000.000	100,00	48,00	15.120.000.000	100,00	48,00
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Kinh doanh đường và thức uống	Đang hoạt động	1.200.000.000	100,00	1,00	1.200.000.000	100,00	1,00
Công ty TNHH MTV SX TM DV TTC An Hòa	Dịch vụ đóng gói; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	100,00	160.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	1.000.000.000	100%	20%	-	-	-
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	Đang hoạt động	4.500.000.000	100,00	100,00	1.000.000.000	100,00	100,00
TỔNG CỘNG			11.653.086.221.986			11.648.586.221.986		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(30.786.836.344)			(25.291.686.729)		
GIÁ TRỊ THUẦN			11.622.299.385.642			11.623.294.535.257		

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 09 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
			Giá gốc	% quyền	% sở hữu	Giá gốc	% quyền	% sở hữu
			đầu tư (VND)	biểu quyết (%)		đầu tư (VND)	biểu quyết (%)	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	360.341.700.000	41,65	41,65	360.341.700.000	41,65	41,65
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt (tên cũ là: Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh)	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Đang hoạt động	31.579.200.000	19,13	19,13	31.579.200.000	19,13	19,13
TỔNG CỘNG			391.920.900.000			391.920.900.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Giá gốc đầu tư	% sở hữu	Giá gốc đầu tư	% sở hữu
	(VND)		(VND)	
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	20.769.852.000	6,93	20.769.852.000	6,93
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	160.910.146.000	5,26	160.910.146.000	5,26
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444		734.416.444	
TỔNG CỘNG	182.414.414.444		182.414.414.444	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(734.416.444)		(741.216.334)	
GIÁ TRỊ THUẦN	181.679.998.000		181.673.198.110	

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải trả bên liên quan (TM số 32)	271.881.980.013	572.014.907.866
Phải trả bên khác	548.611.239.868	84.460.570.722
Trong đó:		
- Nông dân	27.798.182.868	64.220.930.368
- Khác	520.813.057.000	20.239.640.354
TỔNG CỘNG	820.493.219.881	656.475.478.588

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bên liên quan (TM số 32)	2.782.204.650	20.988.539.356
Bên khác	143.486.842.126	17.351.961.856
Trong đó:		
Xiamen Hehujia Trading Co., Ltd.	70.435.333.750	-
Khác	73.051.508.376	17.351.961.856
TỔNG CỘNG	146.269.046.776	38.340.501.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.908.004.000	69.345.837.570
Thuế giá trị gia tăng	11.008.768.221	2.944.423.290
Thuế thu nhập cá nhân	549.184.065	429.846.560
TỔNG CỘNG	87.465.956.286	72.720.107.420
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	8.988.896.775	8.988.896.775

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Chi phí lãi vay	26.071.509.498	12.459.232.442
Chi phí mua nguyên vật liệu	2.677.287.802	6.400.186.833
Chi phí vận chuyển	7.067.679.103	23.422.474.555
Khác	37.370.399.520	21.180.380.843
TỔNG CỘNG	73.186.875.923	63.462.274.673

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ các khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 - 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và các dịch vụ liên quan tới hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

23. PHẢI TRẢ KHÁC

		VND
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Ngắn hạn	376.038.431.243	409.580.588.634
Cổ tức	332.229.071.804	319.395.766.382
Thu hộ		78.963.209.623
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	4.728.791.295	-
Thuê máy móc		
Ký quỹ	1.552.387.200	-
Khác	37.528.180.944	11.221.612.629
Dài hạn	6.113.649.154	6.026.471.782
Ký quỹ	6.113.649.154	6.026.471.782
TỔNG CỘNG	382.152.080.397	415.607.060.416
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	348.694.188.905	176.186.840.433
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 32)</i>	33.457.891.492	239.420.219.983

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY

		Thay đổi trong năm			VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 09 năm 2020
Ngắn hạn	3.348.318.154.768	2.733.422.761.240	(2.344.120.925.508)	-	3.737.619.990.500
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	2.908.982.874.679	2.595.697.844.909	(2.058.394.017.528)	-	3.446.286.702.057
Vay các bên liên quan (TM số 32)	311.100.000.000	133.000.000.000	(282.500.000.000)	-	161.600.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.3)	44.444.875.092	-	(3.226.907.980)	-	41.217.967.112
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.5)	82.197.238.332	2.013.228.328	-	-	84.210.466.660
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (TM số 24.6)	1.593.166.668	2.711.688.003	-	-	4.304.854.671
Dài hạn	335.382.610.790	18.509.511.943	(16.190.943.776)	-	337.701.178.957
Vay ngân hàng (TM số 24.3)	72.659.199.105	3.226.907.980	(9.561.241.778)	-	66.324.865.307
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.5)	255.554.161.687	227.383.335	(2.013.228.328)	-	253.768.316.694
Nợ thuê tài chính (TM số 24.6)	7.169.249.998	15.055.220.628	(4.616.473.670)	-	17.607.996.956
TỔNG CỘNG	3.683.700.765.558	2.751.932.273.183	(2.360.311.869.284)	-	4.075.321.169.457

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	792.462.850.487	Từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến ngày 14 tháng 3 năm 2021	Quyền sử dụng đất 329,44 ha tại Huyện Bến Cầu; phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai với giá trị 339.998.760.000 VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 100.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	349.697.210.260	Từ ngày 21 tháng 4 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2021	Quyền sử dụng đất thửa đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	967.187.313.665	Từ ngày 05 tháng 05 năm 2020 đến ngày 01 tháng 3 năm 2021	Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, máy móc, thiết bị.
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	177.222.275.000	Từ ngày 15 tháng 5 năm 2020 đến ngày 01 tháng 3 năm 2021	Hàng tồn kho với giá trị 143 tỷ VND và phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa vào Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa với giá trị 174 tỷ.
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	92.223.405.236	Từ ngày 18 tháng 5 năm 2020 đến ngày 9 tháng 3 năm 2021	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị 6.600.000 USD
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	248.771.454.604	Từ ngày 8 tháng 4 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2021	Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.000 m2 đất tại xã Thạnh Tây, Tân Biên, Tây Ninh; GCN QSDĐ bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn	99.529.045.051	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 200 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và 11.536.260 cổ phần CTCP Mía đường Tây Ninh.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	59.485.180.000	Từ ngày 18 tháng 3 năm 2020 đến ngày 12 tháng 3 năm 2021	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 10.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Malaysia	171.325.907.151	Từ ngày 18 tháng 3 năm 2020 đến ngày 12 tháng 3 năm 2021	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	145.307.942.191	Từ ngày 22 tháng 4 năm 2020 đến ngày 19 tháng 11 năm 2020	Hàng tồn kho với giá trị 70.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	200.000.000.000	Ngày 30 tháng 3 năm 2020	Được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	44.074.118.413	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2020 đến ngày 19 tháng 11 năm 2020	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh Đồng Nai	99.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 2 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 150 tỷ VND và 50 tỷ VND
TỔNG CỘNG	3.446.286.702.057		
Trong đó:			
Nguyên tệ			
VND	3.197.737.389.670		
USD	10.689.115		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Bên cho vay

Ngày 30 tháng 09
năm 2020

Mục đích vay

Hình thức đảm bảo

VND

Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công
Công ty Cổ phần Nghiên cứu Ứng dụng Mía đường Thành
Thành Công

9.000.000.000

Bổ sung nhu cầu vốn
lưu động

Tín chấp

Công ty Cổ phần Đường Nước Trong

10.000.000.000

Bổ sung nhu cầu vốn
lưu động

Tín chấp

Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội

4.000.000.000

Bổ sung nhu cầu vốn
lưu động

Tín chấp

Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai

138.600.000.000

Bổ sung nhu cầu vốn
lưu động

Tín chấp

161.600.000.000

24.4 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng

Ngày 30 tháng
09 năm 2020

Kỳ hạn trả gốc

Mục đích vay

Hình thức đảm bảo

VND

Ngân hàng TMCP Quân Đội –
Chi nhánh Đông Sài Gòn

45.083.107.380

Từ ngày 25 tháng 2 năm 2020
đến ngày 17 tháng 11 năm 2022

Máy móc hình thành từ vốn vay

Ngân hàng TMCP Ngoại
thương Việt Nam –
Chi nhánh Bắc Sài Gòn

44.413.477.969

Từ ngày 31 tháng 3 năm 2020
đến ngày 13 tháng 9 năm 2024

Tài sản hình thành từ vốn vay

Ngân hàng TMCP Công
thương Việt Nam –
Chi nhánh Tây Ninh

9.245.000.000

Từ ngày 30 tháng 3 năm 2020
đến ngày 21 tháng 8 năm 2021

Mua sắm và
xây dựng tài
sản cố định

Quyền sử dụng đất thửa số 513 tại Xã
Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây
Ninh và máy móc hình thành từ khoản vay

Ngân hàng TMCP
Phương Đông – Chi nhánh
Đak Lak

8.801.247.070

Từ ngày 10 tháng 3 năm 2020
đến 4 tháng 12 năm 2023

Máy móc hình thành từ vốn vay

TỔNG CỘNG

107.542.832.419

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

41.217.967.112

Vay dài hạn

66.324.865.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

24.5 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Mục đích vay
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (*)	340.480.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	10,13	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("TTC Attapeu")
Chi phí phát hành	(2.501.216.646)			
	337.978.783.354			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.5 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)

(*) Hình thức đảm bảo

- Quyền thuê đất theo các hợp đồng giữa Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("TTC Attapeu Lào") và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.790,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty tại TTC Attapeu Lào trị giá 532.109.999.975 VND.

() Hình thức đảm bảo**

Quyền sử dụng đất thửa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

24.6 Nợ thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - Sumi Trust – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2020			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả							
Từ 1 năm trở xuống	5.951.981.346	1.647.126.675	4.304.854.671	2.338.129.584	744.962.916	1.593.166.668	
Nợ thuê tài chính dài hạn							
Từ 1 - 5 năm	19.413.344.057	2.623.816.826	16.789.527.231	7.880.223.542	1.507.556.870	6.372.666.672	
Trên 5 năm	840.356.124	21.886.399	818.469.725	818.469.725	21.886.399	796.583.326	
TỔNG CỘNG	26.205.681.527	4.292.829.900	21.912.851.627	11.036.822.851	2.274.406.185	8.762.416.666	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	VND							
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019								
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.867.405.520.000	-	6.243.045.915.565	-	1.099.985.561.092)	124.701.077.143	472.805.305.471	11.607.972.257.087
Tăng vốn trong năm	-	216.113.330.000	432.226.670.000	-	-	-	-	648.340.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	29.867.688.621	29.867.688.621
Bán cổ phiếu quỹ			19.761.388.007		544.489.331.993			564.250.720.000
Cổ tức bằng tiền								
Ngày 30 tháng 9 năm 2019	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.695.033.973.572	-	(555.496.229.099)	124.701.077.143	502.672.994.092	12.850.430.665.708
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020								
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	-	-	656.169.112.733	13.466.206.440.907
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	32.275.497.160	32.275.497.160
Cổ tức bằng tiền (***)	-	-	-	-	-	-	(12.833.305.422)	(12.833.305.422)
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	-	-	675.611.304.471	13.485.648.632.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019
	VND	
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	6.083.518.850.000	5.867.405.520.000
Tăng trong kỳ	-	216.113.330.000
Số cuối kỳ	6.083.518.850.000	6.083.518.850.000

25.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Cổ phiếu được phép phát hành	608.351.885	608.351.885
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	586.740.552	586.740.552
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	586.740.552	586.740.552
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019
Tổng doanh thu:		
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	1.768.166.608.942	1.822.756.036.655
Doanh thu bán mật đường	9.040.753.335	12.218.761.911
Doanh thu bán điện	5.357.546.245	6.160.422.605
Doanh thu khác	18.702.252.844	4.866.975.552
Trừ:		
Giảm giá hàng bán	(60.466.667)	-
Hàng bán trả lại	(869.413.439)	(677.207.320)
Doanh thu thuần	1.800.337.281.260	1.845.324.989.403
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	1.767.301.586.602	1.822.078.829.335
Doanh thu bán mật đường	9.040.753.335	12.218.761.911
Doanh thu bán điện	5.357.546.245	6.160.422.605
Doanh thu khác	18.637.395.078	4.866.975.552

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	988.327.778	28.220.085.500
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ các khoản ứng trước cho nhà cung cấp	49.734.817.353	32.837.274.814
Cổ tức	400.245.000	8.385.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	110.804.612
TỔNG CỘNG	51.123.390.131	61.176.549.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019
Giá vốn bán đường	1.646.935.462.808	1.732.775.462.269
Giá vốn bán mật đường	4.176.648.000	11.546.730.000
Giá vốn bán điện	5.454.496.969	6.624.133.452
Giá vốn khác	13.689.183.192	1.946.291.356
TỔNG CỘNG	1.670.255.790.969	1.752.892.617.077

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019
Chi phí lãi vay	62.590.251.760	81.140.629.512
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.516.504.309	-
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	23.526.310	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	988.459.242	184.120.964
Khác	14.893.802.505	6.495.334.848
TỔNG CỘNG	85.012.544.126	87.820.085.324

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.721.018.625	13.667.923.548
Chi phí nhân viên	6.242.109.101	4.217.419.032
Chi phí khấu hao và hao mòn	121.065.148	118.687.745
Chi phí khác	3.842.146.430	1.754.143.924
TỔNG CỘNG	33.926.339.304	19.758.174.249
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.692.846.878	867.461.725
Chi phí nhân viên	19.652.157.198	11.796.943.042
Khấu hao và hao mòn	1.500.527.628	1.678.441.111
(Hoàn nhập dự phòng) Chi phí dự phòng	(7.333.100.975)	(6.651.606.957)
Chi phí khác	5.524.745.921	5.650.644.234
TỔNG CỘNG	28.037.176.650	33.100.057.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019
Thu nhập khác	7.220.103.243	5.408.620.540
Lãi thanh lý tài sản cố định	1.785.828.591	1.343.514.772
Thu nhập từ cho thuê tài sản	3.340.905.321	-
Khác	2.093.369.331	4.065.105.768
Chi phí khác	2.221.685.062	1.806.943.821
Chi phí hoạt động cho thuê	1.029.748.244	-
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	687.503.322
Khác	1.191.936.818	1.119.440.499
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	4.998.418.181	3.601.676.719

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.951.741.363	6.422.767.622
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	6.951.741.363	6.422.767.622

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 09 năm nay và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
			<i>VND</i>	
Công ty TNHH MTV Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	55.588.000	11.589.600.000
		Thu nhập lãi vay, ứng trước tiền hàng	12.047.646	-
		Mua hàng hoá	2.061.000.000	
		Chi phí lãi vay	-	3.266.391.402
		Vay ngắn hạn	-	485.000.000.000
		Trả nợ vay ngắn hạn	-	246.240.460.000
		Thu nhập thanh lý tài sản	15.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi vay, ứng trước tiền hàng	714.515.382	425.952.788
		Bán hàng hóa	-	6.192.875.000
		Mua hàng hoá	56.000.000.000	140.287.275.500
		Chi phí lãi vay	3.777.423.288	2.361.225.420
		Vay ngắn hạn	123.000.000.000	17.000.000.000
		Trả nợ vay ngắn hạn	150.500.000.000	325.370.000.000
		Chi cho vay ngắn hạn	-	156.000.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Chi phí lãi vay	-	27.788.766
		Mua hàng hoá	-	56.400.000
Công Ty TNHH MTV Nước Míaqua	Công ty con	Bán thành phẩm	-	948.308.904
		Thu nhập lãi vay, ứng trước tiền hàng	9.452.056	-
		Mua hàng hoá	10.214.020	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 09 năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hoà - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	202.530.221.898	224.445.649.524
		Mua dịch vụ	312.903.058	527.771.762
		Thu nhập lãi	378.082.191	5.305.808.277
		Mua hàng hóa	57.243.559.007	26.108.318.980
		Mua nguyên liệu	-	400.491.200
		Chi phí lãi vay	-	2.578.767.123
		Chi cho vay ngắn hạn	-	362.484.000.000
		Thu hồi cho vay	-	327.292.250.000
Công Ty TNHH Mía Đường Thành Thành Công Attapeu	Bên liên quan	Thu nhập lãi vay	-	378.082.191
Công ty cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan	Thu nhập lãi vay, ứng trước tiền hàng	328.417.808	-
		Chi cho vay ngắn hạn	28.700.000.000	-
		Thu hồi cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	-
		Thanh lý tài sản	1.330.489.795	-
		Mua tài sản	1.747.409.259	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán thành phẩm	10.415.717.620	4.906.604.166
		Thu nhập lãi	6.763.836.370	8.030.219.444
		Nhận Cung cấp dịch vụ	2.015.544.732	-
		Mua dịch vụ	-	4.386.802.300
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	2.315.347.965	2.855.424.747

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 09 năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán thành phẩm	8.090.750.000	12.218.761.911
		Mua dịch vụ	-	84.107.125
		Mua hàng hóa	1.468.271.600	2.856.300.500
		Thu nhập lãi + Ứng trước tiền hàng	2.092.442.151	-
Công ty CP Đường Nước Trong	Công ty con	Thu nhập lãi cho vay	-	2.863.019.861
		Mua dịch vụ	-	241.260.050
		Mua nguyên liệu	-	642.040.700
		Chi phí lãi vay	151.369.863	104.799.606
		Vay ngắn hạn	10.000.000.000	-
		Trả nợ vay ngắn hạn	-	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	2.157.724.183	-
		Bán dịch vụ	37.800.000	-
		Thanh lý tài sản	-	498.060.227
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán thành phẩm	224.520.000.000	664.500.000
		Mua hàng hóa	49.090.909	215.969.226
		Chi phí lãi vay	76.198.225	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Bán hàng hóa, thành phẩm	8.180.912.796	19.662.725.500
		Mua hàng hóa	563.789.128.715	-
Công ty TNHH MTV TMDV Sản xuất TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi vay	822.392.466	-
		Chi cho vay ngắn hạn	1.280.000.000	-
		Thu hồi cho vay ngắn hạn	92.610.000.000	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 09 năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	159.120.000
		Mua hàng hoá	4.218.004	792.667.704
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành công	Công ty con	Mua dịch vụ	1.115.278.628	-
		Cung cấp dịch vụ	120.000.000	-
		Mua hàng hoá	-	834.869.000
		Chi phí lãi vay	199.890.410	286.334.247
		Trả nợ vay ngắn hạn	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua dịch vụ	-	591.554.228
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi vay	283.773.973	2.254.063.233
		Thu nhập lãi vay	128.835.616	-
		Thanh lý tài sản	-	300.000.000
		Mua hàng hoá	146.250.000	28.000.000
		Mua dịch vụ	-	2.098.550.000
		Bán dịch vụ	-	166.059.650
		Chi cho vay ngắn hạn	21.000.000.000	-
Trả nợ vay ngắn hạn	129.000.000.000	8.142.000.000		
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Bên liên quan	Chi phí lãi vay	147.671.233	166.356.165
		Chi trả nợ gốc vay	2.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	30.389.663.681	28.190.359.498
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	199.901.009.140	174.379.367.870
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.222.568.438	1.604.810.779
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	3.621.490.896	51.045.704.657
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	1.575.150.192	
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	3.809.031.448	3.809.031.448
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	14.042.250.316	14.042.250.316
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	265.736.000	6.986.724.020
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	1.778.227.535	1.778.227.535
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	43.806.000	5.267.265.550
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	2.146.610.407	2.146.610.407
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	4.277.372.065
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	21.448.250.000	-
Các bên liên quan khác	Công ty con	Bán hàng hóa	1.635.876.838	3.389.714.999
TỔNG CỘNG			282.879.670.891	296.917.439.144

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

VND

Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)

	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Cho vay	21.000.000.000	-
Công ty cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Cho vay	20.700.000.000	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV TMDV Sản xuất TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	1.280.000.000	92.610.000.000
TỔNG CỘNG			62.980.000.000	112.610.000.000

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 7,5%/ năm.

Phải thu dài hạn khách hàng

Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	214.080.522.339	214.080.522.339
--	---------------	--------------	-----------------	-----------------

Phải thu dài hạn khác

Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Đặt cọc	639.472.000	-
---	---------------	---------	-------------	---

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
			Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua hàng hóa	3.049.622.465	3.049.622.465
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	315.703.360.000	315.703.360.000
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Cùng chủ sở hữu	Mua nguyên liệu	148.064.076.836	80.040.201.060
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	106.328.168.800	17.867.723.749
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	74.782.937.223	63.126.543.196
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	152.000.000.000
Công ty Cổ phần SX-TM Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	1.042.460.744	1.806.525.573
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	54.967.383.000	-
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua dịch vụ	2.830.030.290	3.331.910.040
Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	93.275.694.320	93.275.694.320
Bên liên quan khác	Công ty con	Mua hàng hóa	586.730.000	1.265.831.857
TỔNG CỘNG			800.630.463.678	731.467.412.260

(*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất trong khoảng từ 8,0% tới 9,5% một năm. Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất trong khoảng từ 8,0% tới 9,5% một năm.

¹ Các công ty này không còn là bên liên quan của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2019.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	673.000.000.000	673.000.000.000
		Thu nhập lãi	27.197.671.233	21.734.383.562
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	164.000.000.000	164.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Thu nhập lãi	1.035.546.011	1.035.546.011
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Chi hộ	128.835.616	3.193.335.328
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Chi hộ	-	4.621.417.597
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	22.500.332.321	15.736.495.951
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	3.320.547.939	2.942.465.748
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Công ty con	Chi hộ	-	811.393.823
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	714.515.382	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	3.931.068.864	1.838.626.713
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi	1.832.409.887	1.832.409.887
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	-	505.899.905
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	1.093.952.055	271.559.589
Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Thu nhập lãi	456.842.464	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	135.616.440	135.616.440
Các bên liên quan khác		Thu nhập lãi	17.260.276	128.424.656

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

TỔNG CỘNG

899.364.598.488

891.787.575.210

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải trả người bán ngắn hạn				
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Mua nguyên liệu	185.186.521.508	190.354.103.188
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	2.522.835.000	61.132.701.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	40.348.956.503	91.883.356.503
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	12.459.382.855	22.491.298.148
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	22.324.596.244	170.325.448.368
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	5.986.154.999	30.279.201.999
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	605.637.768	605.637.768
Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa		1.250.436.275
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	172.264.536	172.264.536
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	2.270.520.000	2.270.520.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua nguyên liệu	-	1.249.940.081
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua nguyên liệu	5.110.600	-
Bên liên quan khác	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	-
TỔNG CỘNG			271.881.980.013	572.014.907.866

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	-	3.750.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	1.516.805.500	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ¹	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	-	224.539.356
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	1.265.399.150	1.214.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	15.800.000.000
TỔNG CỘNG			2.782.204.650	20.988.539.356

Vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công (*)	Công ty con	Vay	-	129.000.000.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công (*)	Công ty con	Vay	9.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	4.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Vay	138.600.000.000	166.100.000.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	10.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			161.600.000.000	311.100.000.000

(*) Đây là các khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5% đến 11%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

¹ Các công ty này không còn là bên liên quan của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2019.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Chi phí được chi hộ	1.354.453.956	39.106.042.955
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai		Chi phí lãi	4.702.898.632	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch HĐQT	Cổ tức phải trả	-	49.197.413.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Cổ tức phải trả	-	33.775.932.000
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	26.901.395.068	14.068.089.646
Ông Đặng Văn Thành	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	-	4.998.500.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí được chi hộ	151.369.863	5.558.550.882
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	Cổ tức phải trả	-	82.614.426.500
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cổ tức phải trả	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công		Chi phí lãi	283.773.973	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công		Chi phí lãi	64.000.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí lãi	-	101.265.000
TỔNG CỘNG			33.457.891.492	239.420.219.983
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí lãi	1.306.739.728	1.159.068.495
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	-	925.475.344
Các bên liên quan khác		Chi phí lãi	76.198.225	855.216.054
TỔNG CỘNG			1.382.937.953	2.939.759.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Lê Bằng Giang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2020

